

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.

Tel : (84-4) 38241990 /1.

Fax: (84-4) 3 8253973

E-mail: aaschn@hn.vnn.vn

Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:

63 Trần Khánh Dư, Quận 1

TP Hồ Chí Minh

Tel : (84-8) 35265796 / 7

Fax: (84-8) 38435590

E-mail: aaschcm@aasc.com.vn

VPĐD tại Quảng Ninh:

Cột 2, Đường Nguyễn Văn Cừ,

TP Hạ Long - Quảng Ninh

Tel : (84-33) 3627571

Fax: (84-33) 3627572

E-mail: aascqn@aasc.com.vn



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-24
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng, tên giao dịch quốc tế Tiasang Battery Joint stock Company; tên gọi tắt là TIBACO được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, sửa chữa các loại ác quy,
- Kinh doanh nguyên vật liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ác quy và phụ tùng ác quy,
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ công nhân viên ngành hoá chất,
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 33.727.400.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng

Công ty có 12 Chi nhánh:

1. Chi nhánh số 1 tại Đường 208, xã An Đồng, huyện An Dương, TP Hải Phòng
2. Chi nhánh Sở Dầu tại 97 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
3. Chi nhánh Nhà nghỉ Hoá chất Đồ Sơn tại Khu 1, phường Vạn Hương, TX Đồ Sơn, TP Hải Phòng
4. Chi nhánh Vườn hoa Nguyễn Bình Khiêm tại Kyôt số 2, vườn hoa Nguyễn Bình Khiêm, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
5. Chi nhánh Lê Thánh Tông tại số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
6. CN Chợ Sắt tại Quầy 29 Chợ Sắt, phường Phạm Hồng Thái, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
7. Chi nhánh Hà Nội tại 31 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
8. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại 224 Nguyễn Thái Bình, phường 12, quận Tân Bình, TP HCM
9. Chi nhánh Đà Nẵng tại 44 Nguyễn Tri Phương, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
10. Chi nhánh Nam Định tại 60 đường 23A Tân An, phường Lộc Hoà, TP Nam Định, tỉnh Nam Định
11. Chi nhánh tại Quảng Ninh tại tổ 13 Khu 4, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
12. Chi nhánh tại Hải Dương tại 92 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.682.890.950 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 3.578.042.023 đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Hoà Quang Nam	Chủ tịch
Ông :	Tô Văn Thành	Ủy viên
Ông :	Trần Huy Thắng	Ủy viên
Ông :	Phạm Quang Phú	Ủy viên
Bà :	Bùi Thị Thúy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

Ông :	Hoà Quang Nam	Giám đốc
Ông :	Tô Văn Thành	Phó Giám đốc
Ông :	Trần Huy Thắng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo Tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng

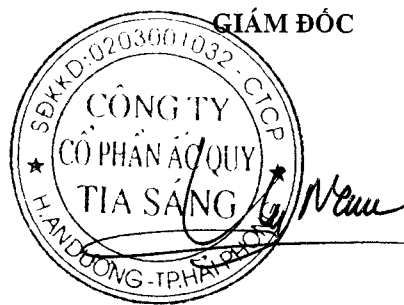
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 01 tháng 03 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



HÒA QUANG NAM



Số : 125/2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng được lập ngày 01 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 02 tháng 03 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		119.451.152.719	118.466.017.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.165.576.188	821.731.200
1. Tiền	111	V.1	6.165.576.188	821.731.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.151.111.239	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.151.111.239	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		34.510.499.366	64.319.196.554
1. Phải thu của khách hàng	131		30.794.619.395	58.032.013.427
2. Trả trước cho người bán	132		3.557.044.901	6.009.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	158.835.070	278.183.127
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		76.640.117.471	52.020.348.946
1. Hàng tồn kho	141	V.3	76.640.117.471	52.020.348.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		983.848.455	1.304.740.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194.683.692	3.366.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	36.450.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.4	17.532.958	35.993.985
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		771.631.805	1.228.929.586
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		51.112.761.712	48.999.558.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.670.023.712	48.938.323.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	47.888.104.140	47.986.889.086
- Nguyên giá	222		85.634.757.319	85.445.750.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.746.653.179)	(37.458.861.692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	546.293.200	910.161.483
- Nguyên giá	225		1.148.304.841	1.148.304.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(602.011.641)	(238.143.358)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	2.235.626.372	41.272.727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		442.738.000	61.235.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	393.503.000	12.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.235.000	49.235.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		170.563.914.431	167.465.575.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		129.541.525.439	130.529.927.006
I. Nợ ngắn hạn	310		117.170.861.316	118.413.695.317
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	106.868.517.271	97.474.467.660
2. Phải trả người bán	312		2.095.553.941	6.505.082.028
3. Người mua trả tiền trước	313		91.530.679	1.036.838.329
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.451.126.113	3.875.494.062
5. Phải trả người lao động	315		1.059.898.214	5.020.355.800
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2.568.935.838	3.945.986.242
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	2.035.299.260	555.471.196
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.370.664.123	12.116.231.689
3. Phải trả dài hạn khác	333		71.000.000	71.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	11.613.537.471	11.935.077.874
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		243.521.652	110.153.815
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		442.605.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		41.022.388.992	36.935.648.424
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	40.284.392.769	36.518.249.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.727.400.000	26.982.860.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	7.640.017.376
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(159.863.382)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.030.092.202	1.158.299.858
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.108.721.926	724.577.378
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.15	3.578.042.023	12.495.137
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			737.996.223	417.398.675
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		737.996.223	417.398.675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 330 + 400)	440		170.563.914.431	167.465.575.430

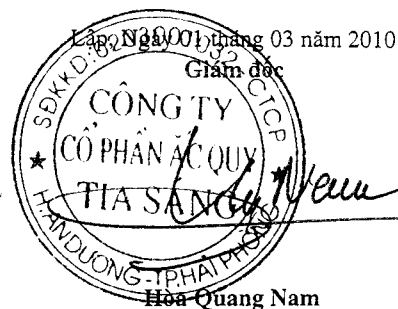
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại		\$2.194,86	\$3.370,56

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	176.070.858.005	232.333.987.129
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.17	1.311.672.685	840.336.592
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.18	174.759.185.320	231.493.650.537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	137.582.341.515	181.465.299.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (12 = 10 - 11)	20		37.176.843.805	50.028.351.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	216.748.597	435.047.065
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	10.701.129.873	16.158.266.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.057.121.811	12.327.024.811
8. Chi phí bán hàng	24		13.588.230.766	18.688.667.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.832.738.447	6.189.466.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		7.271.493.316	9.426.997.178
11. Thu nhập khác	31	VI.22	2.014.000.844	1.242.582.898
12. Chi phí khác	32	VI.23	173.133.332	61.570.933
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.840.867.512	1.181.011.965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.112.360.828	10.608.009.143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	1.429.469.878	2.509.590.046
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.682.890.950	8.098.419.097
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25	2.278	2.548

Người lập biểu

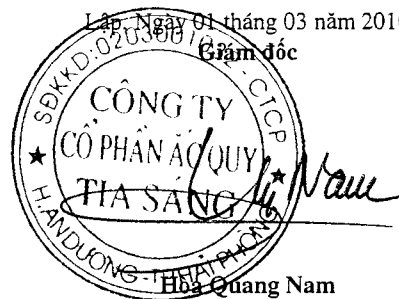
Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập, Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		211.633.908.154	198.971.467.545
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(172.364.950.399)	(193.894.709.189)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.797.100.497)	(11.870.833.503)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.455.990.402)	(9.259.483.109)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.031.804.631)	(1.287.254.267)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.664.227.446	17.752.339.337
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.726.314.729)	(59.709.937.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			5.921.974.942	(59.298.411.183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.026.562.977)	(12.488.062.125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.072.638.976
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.093.459.557)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.942.348.318	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.620.601	72.114.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.061.053.615)	(11.343.308.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		129.388.433.840	182.358.579.587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119.975.347.767)	(111.126.533.477)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(306.900.400)	(76.725.100)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.623.767.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.482.418.673	71.155.321.010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.343.340.000	513.601.372
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		821.731.200	308.129.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		504.988	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.165.576.188	821.731.200

Người lập biểu

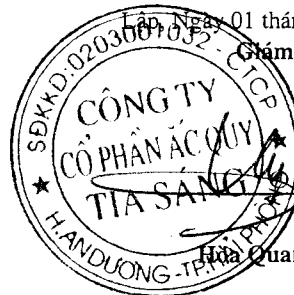
Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 01 tháng 03 năm 2010

Giám đốc



Hải Dương - TP Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 33.727.400.000 đồng.

- Tổng công ty Hoá chất Việt Nam : 51%
- Các cổ đông khác : 49%

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng

Công ty có 12 Chi nhánh:

1. Chi nhánh số 1 tại Đường 208, xã An Đông, huyện An Dương, TP Hải Phòng
2. Chi nhánh Sở Dầu tại 97 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
3. Chi nhánh Nhà nghỉ Hoá chất Đồ Sơn tại Khu 1, phường Vạn Hương, TX Đồ Sơn, TP Hải Phòng
4. Chi nhánh Vườn hoa Nguyễn Bình Khiêm tại Kyôt số 2, vườn hoa Nguyễn Bình Khiêm, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
5. CN Lê Thánh Tông tại số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
6. CN Chợ Sắt tại Quày 29 Chợ Sắt, phường Phạm Hồng Thái, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
7. Chi nhánh Hà Nội tại 31 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
8. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại 224 Nguyễn Thái Bình, phường 12, quận Tân Bình, TP HCM
9. Chi nhánh Đà Nẵng tại 44 Nguyễn Tri Phương, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
10. Chi nhánh Nam Định tại 60 đường 23A Tân An, phường Lộc Hoà, TP Nam Định, tỉnh Nam Định
11. Chi nhánh tại Quảng Ninh tại tổ 13 Khu 4, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
12. Chi nhánh tại Hải Dương tại 92 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, sửa chữa các loại ác quy,
- Kinh doanh nguyên vật liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ác quy và phụ tùng ác quy,
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ công nhân viên ngành hoá chất,
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng đối với một số máy móc thiết bị dùng trong sản xuất.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 10	Năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	4 – 8	Năm
- Tài sản cố định khác	6 – 10	Năm

Từ năm 2009, Công ty thay đổi phương pháp trích khấu hao đối với một số tài sản cố định là máy móc, thiết bị sản xuất chính từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng để phù hợp với hoạt động sản xuất của Công ty. Công ty xác định tổng số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế căn cứ vào hồ sơ kinh tế, kỹ thuật của máy móc, thiết bị.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

ĐANG
CHẾM
VỤ T
HÌNH
KIỂM
KIỂM

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Các khoản chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được đại hội cổ đông thông qua:

- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: trích 5%
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

DIC
CỔ
CHÍNH
CHỦ
CHÍNH
SÀ KIẾ
KIẾ

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ		
1 . Tiền	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.111.125.977	102.017.918
Tiền gửi ngân hàng	5.054.450.211	719.713.282
Cộng	<u>6.165.576.188</u>	<u>821.731.200</u>
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cổ phần hóa	36.800.000	71.840.000
Phải thu khác	122.035.070	206.343.127
Cộng	<u>158.835.070</u>	<u>278.183.127</u>
3 . Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	50.724.750.678	21.019.375.484
Công cụ, dụng cụ	1.197.948.628	1.010.392.138
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.066.352.410	10.876.844.440
Thành phẩm	6.172.172.777	10.634.111.303
Hàng gửi đi bán	3.478.892.978	8.479.625.581
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>76.640.117.471</u>	<u>52.020.348.946</u>
4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản thuế khác	17.532.958	35.993.985
Cộng	<u>17.532.958</u>	<u>35.993.985</u>
5 . Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 01a)		
6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo phụ lục 01b)		
7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty		41.272.727
Xây dựng Nhà ăn ca hội trường	2.235.626.372	
Cộng	<u>2.235.626.372</u>	<u>41.272.727</u>

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chưa phân bổ	352.103.000	12.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.400.000	-
Cộng	393.503.000	12.000.000

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	102.048.517.271	93.454.467.660
- Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quận Lê Chân	73.979.291.320	56.790.391.961
- Cán bộ công nhân viên	1.008.872.900	864.075.699
- Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	12.170.353.051	-
- Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	15.000.000.000	29.800.000.000
- Công ty Phân đạm Hà Bắc	-	6.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.820.000.000	4.020.000.000
Cộng	106.868.517.271	97.474.467.660

Bên cho vay	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Số dư nợ gốc cuối
NH Công thương Chi nhánh Quận Lê Chân	01.09/HĐTĐ.HM	1 năm	73.979.291.320
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	133/HĐ-HCVN	9 tháng	15.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	01/17/09/VCFC	6 tháng	5.930.866.580
	02/17/09/VCFC	6 tháng	6.239.486.471

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	681.762.341	2.389.076.508
Thuế xuất, nhập khẩu	26.020.170	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.741.579.935	1.343.914.688
Thuế thu nhập cá nhân	1.763.667	142.502.866
Cộng	2.451.126.113	3.875.494.062

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	2.501.663.111	3.900.531.702
Chi phí phải trả khác	67.272.727	45.454.540
Cộng	2.568.935.838	3.945.986.242

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	33.192.775	27.552.419
Phải trả về cổ phần hóa	148.320.000	148.320.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.853.786.485	379.598.777
Cộng	2.035.299.260	555.471.196

13 . Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Vay dài hạn	11.102.036.377	11.116.676.380
- Ngân hàng Công thương Chi nhánh Quận Lê Chân	2.159.977.820	6.179.977.820
- Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	2.160.000.000	
- Cán bộ CNV	6.782.058.557	4.936.698.560
b. Nợ dài hạn	511.501.094	818.401.494
- Thuê tài chính	511.501.094	818.401.494
Cộng	<u>11.613.537.471</u>	<u>11.935.077.874</u>

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số hợp đồng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Số dư nợ gốc cuối</i>
Ngân hàng Công thương	01/VB ngày 30/06/2006	55 tháng	659.999.999
Chi nhánh Quận Lê Chân	01.07/THD ngày 05/08/2007	55 tháng	1.499.977.821
Công ty Tài chính Cổ phần	01/16/09/VCFC	60 tháng	720.000.000
Hóa chất Việt Nam	02/16/09/VCFC	60 tháng	1.440.000.000

14 . Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của hủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm nay	26.982.860.000	1.158.299.858	724.577.378	7.640.017.376	12.495.137
Tăng trong kỳ	6.744.540.000	871.792.344	384.144.548	0	8.578.358.500
Tăng vốn trong năm nay	6.744.540.000				
Lãi trong năm nay					7.682.890.950
Tăng do trích lập các quỹ		871.782.518	384.144.548		
Tăng khác		9.826			895.467.550
Giảm trong kỳ	0	0	0	7.640.017.376	5.012.811.614
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					
PP lợi nhuận trong kỳ					5.012.811.614
Giảm khác				7.640.017.376	
Số dư cuối năm nay	33.727.400.000	2.030.092.202	1.108.721.926	0	3.578.042.023
	0	0	0	0	0

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Tổng công ty Hoá chất Việt Nam	17.202.260.000	13.761.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	16.525.140.000	13.221.060.000
Cộng	<u>33.727.400.000</u>	<u>26.982.860.000</u>

c - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	2.030.092.202	1.158.299.858
Quỹ dự phòng tài chính	1.108.721.926	724.577.378
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	7.640.017.376
Cộng	<u>3.138.814.128</u>	<u>9.522.894.612</u>

d - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.982.860.000	22.300.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	6.744.540.000	4.682.060.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	33.727.400.000	26.982.860.000
- Cổ tức năm 2007 đã chia bằng tiền		2.313.000
- Cổ tức năm 2007 đã chia bằng cổ phiếu		2.451.980.000
- Cổ phiếu thưởng năm 2008		2.230.080.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia (**)	3.372.740.000	

(*) Công ty phát hành thêm 674.454 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2008 và chia thưởng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng kỳ họp thường niên năm 2009 ngày 28 tháng 3 năm 2009

(**) Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 292/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2009, Công ty Công bố việc tạm chia trả cổ tức năm 2009 bằng tiền theo mức 1.000 đồng/1 cổ phần tương ứng 3.372.740.000 đồng, số đã chi bằng tiền 1.623.767.000 đồng

e - Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	3.372.740	2.698.286
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.372.740	2.698.286
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.372.740	2.698.286
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.372.740	2.698.286
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000	10.000

15 Phân phối lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	12.495.137	2.926.130.756
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7.682.890.950	8.098.419.097
Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (từ nguồn ưu đãi thuế TNDN)	(871.782.518)	(1.415.749.858)
Trích Quỹ dự phòng tài chính 5%	(384.144.548)	(364.049.964)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 5%	(384.144.548)	(364.049.964)
Trả cổ tức năm 2007 bằng tiền		(2.313.000)
Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu		(2.451.980.000)
Trả cổ tức năm 2009	(3.372.740.000)	
Chuyển sang vốn khác của chủ sở hữu (*)		(6.413.911.930)
Điều chuyển từ vốn khác của chủ sở hữu (*)	895.467.550	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	3.578.042.023	12.495.137

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2008 được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước năm 2008 và Biên bản thanh tra thuế năm 2006, 2007, 2008

(**) Năm 2008, theo Quyết định số 482 ngày 26 tháng 11 năm 2008, Công ty công bố việc tạm chia trả cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu 4.047.480.000 đồng (tương đương 404.748 cổ phiếu), chia cổ phiếu thưởng năm 2008 số tiền là 2.697.060.000 đồng (tương đương 269.706 cổ phiếu), giá trị này đang được trình bày ở chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán thành phẩm	175.093.361.299	231.535.526.117
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	977.496.706	798.461.012
Cộng	<u>176.070.858.005</u>	<u>232.333.987.129</u>

17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	64.370.285	-
- Hàng bán bị trả lại	1.247.302.400	840.336.592
Cộng	<u>1.311.672.685</u>	<u>840.336.592</u>

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Trong đó		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	173.781.688.614	230.695.189.525
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	977.496.706	798.461.012
Cộng	<u>174.759.185.320</u>	<u>231.493.650.537</u>

19 . Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Giá vốn thành phẩm	136.759.842.538	180.515.099.805
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	822.498.977	950.199.280
Cộng	<u>137.582.341.515</u>	<u>181.465.299.085</u>

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.231.581	72.114.694
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.517.016	362.932.371
Cộng	<u>216.748.597</u>	<u>435.047.065</u>

21 . Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Lãi tiền vay	8.057.121.811	12.327.024.811
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.644.008.062	3.831.241.996
Cộng	<u>10.701.129.873</u>	<u>16.158.266.807</u>

22 . Thu nhập từ hoạt động khác

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Thu nhập từ thanh lý tài sản		996.448.500
- Thu nhập từ khoản công nợ không phải trả	1.951.282.773	
- Thu nhập khác	62.718.071	246.134.398
Cộng	<u>2.014.000.844</u>	<u>1.242.582.898</u>

23 . Chi phí khác

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Chi phí thanh lý tài sản		996.448.500
- Chi phí khác	173.133.332	246.134.398
Tổng Cộng	<u>173.133.332</u>	<u>1.242.582.898</u>

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.112.360.828	10.608.009.143
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	92.648.761	3.411.061.942
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.205.009.589	14.019.071.085
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế	6.974.260.148	10.112.498.986
Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế	2.230.749.441	3.906.572.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Trong đó:		
Thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập được ưu đãi thuế giảm 50%	1.743.565.036	2.831.499.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	(871.782.518)	(1.415.749.858)
Thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập khác không được ưu đãi thuế	557.687.360	
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán nhà nước và Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2006, 2007, 2008		1.093.840.188
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.429.469.878</u>	<u>2.509.590.046</u>

- Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Công ty Ánh Quy Tia Sáng theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2002 của Chính Phủ V/v chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (năm 2005, năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm (năm 2007, năm 2008, năm 2009) theo Công văn số 590/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 17 tháng 04 năm 2008.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm không phải nộp được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển của đơn vị theo Công văn số 485/CV/CT-TT&HT ngày 04 tháng 05 năm 2005 của Cục thuế Hải Phòng, Công ty không thực hiện phân phối lợi nhuận trên khoản thuế thu nhập được ưu đãi.

D/C
 CC
 ÁCH
 DỊCH
 ÁI CH
 V&
 DAN

25 . Lãi Cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.682.890.950	8.098.419.097
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.682.890.950	8.098.419.097
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)	2.698.286	2.230.080
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		312.205
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.698.286	2.542.285
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng 25% từ cổ tức năm 2008 (điều chỉnh hồi tố cho năm 2008)	3.372.740	3.177.856
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.278	2.548

26 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.210.150.013	161.312.242.474
- Chi phí nhân công	12.300.582.429	15.149.749.786
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.424.369.096	6.724.355.370
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.035.774.137	4.859.651.100
- Chi phí khác bằng tiền	12.495.298.385	7.220.394.284
Cộng	135.466.174.060	195.266.393.014

27 . Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

		Năm 2009	Năm 2008
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	0,300	0,293
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	0,700	0,707
Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	0,759	0,779
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	0,241	0,221
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,053	0,007
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,019	1,000
Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,045	0,048
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,044	0,035
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,187	0,219

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty CP Ác quy Tia Sáng

Người lập biểu



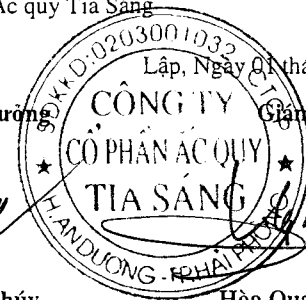
Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thúy

Lập, Ngày 01 tháng 03 năm 2010



Giám đốc



Hòa Quang Nam

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng
Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng - Huyện An Dương - TP Hai Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

PHỤ LỤC 01a: TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	13.573.574.995	64.953.216.914	6.309.777.954	609.180.915		85.445.750.778
Mua trong năm		3.026.654.249				3.026.654.249
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.935.546.189					1.935.546.189
Tặng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	499.428.566	4.273.765.331				4.773.193.897
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	15.009.692.618	63.706.105.832	6.309.777.954	609.180.915	-	85.634.757.319
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.929.525.210	29.450.888.149	2.499.623.185	578.825.148		37.458.861.692
Khấu hao trong năm	856.782.922	3.638.786.205	560.141.598	4.790.088		5.060.500.813
Tặng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	499.428.566	4.273.280.760				4.772.709.326
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.286.879.566	28.816.393.594	3.059.764.783	583.615.236	-	37.746.653.179
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	8.644.049.785	35.502.328.765	3.810.154.769	30.355.767	-	47.986.889.086
Tại ngày cuối năm	9.722.813.052	34.889.712.238	3.250.013.171	25.565.679	-	47.888.104.140

Giá trị tài sản cố định còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

28.969.120.709
10.807.359.703



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng
 Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng - Huyện An Dương -TP Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

PHỤ LỤC 01b: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm		1.148.304.841				1.148.304.841
Mua trong năm						-
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm		1.148.304.841				1.148.304.841
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		238.143.358				238.143.358
Khấu hao trong năm		363.868.283				363.868.283
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm		602.011.641				602.011.641
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm		910.161.483				910.161.483
Tại ngày cuối năm		546.293.200				546.293.200

